BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 1N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 1 tháng 2 năm 2018

Từ ngày 01/02/2018 đến hết ngày 15/02/2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**7.749.921.793**		**27.727.739.755**
	Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	***USD***		***4.550.324.998***		***16.269.597.294***
1	Hàng thủy sản	USD		54.853.875		227.611.721
2	Sữa và sản phẩm sữa	USD		24.722.154		102.071.771
3	Hàng rau quả	USD		59.123.065		226.173.293
4	Hạt điều	Tấn	24.458	60.315.903	121.422	285.229.429
5	Lúa mì	Tấn	37.742	8.685.367	706.727	168.356.800
6	Ngô	Tấn	250.077	48.222.329	1.201.882	226.390.096
7	Đậu tương	Tấn	17.910	7.957.140	128.023	55.206.226
8	Dầu mỡ động thực vật	USD		21.684.136		93.910.759
9	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		8.140.050		44.421.508
10	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		19.918.339		72.390.926
11	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		167.405.754		504.186.025
12	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		7.233.580		15.749.063
13	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	279.333	34.092.719	1.269.128	126.876.216
14	Than các loại	Tấn	552.493	59.155.398	1.681.126	193.601.020
15	Dầu thô	Tấn	133.198	46.475.104	133.198	46.475.104
16	Xăng dầu các loại:	Tấn	628.029	412.786.952	1.821.487	1.165.552.104
	- Xăng	*Tấn*	*229.468*	*156.317.704*	*525.465*	*359.829.681*
	- Diesel	*Tấn*	*300.869*	*186.758.004*	*997.254*	*617.087.066*
	- Mazut	*Tấn*	*18.402*	*7.528.347*	*67.342*	*26.840.945*
	- Nhiên liệu bay	*Tấn*	*73.319*	*49.090.811*	*225.455*	*148.702.294*
17	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	34.422	20.884.361	200.653	120.450.779
18	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		29.473.483		116.150.099
19	Hóa chất	USD		163.241.481		580.471.474
20	Sản phẩm hóa chất	USD		157.206.079		581.020.520
21	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		14.996.198		56.803.500
22	Dược phẩm	USD		77.899.282		312.114.149
23	Phân bón các loại:	Tấn	119.696	32.298.652	407.554	111.904.819
	- Phân Ure	*Tấn*	*4.212*	*1.097.506*	*24.159*	*6.457.879*
	- Phân NPK	*Tấn*	*9.594*	*4.049.252*	*34.613*	*13.965.203*
	- Phân DAP	*Tấn*	*10.680*	*4.256.040*	*52.534*	*21.322.904*
	- Phân SA	*Tấn*	*28.465*	*3.621.874*	*95.338*	*12.180.086*
	- Phân Kali	*Tấn*	*51.626*	*14.035.307*	*141.364*	*37.619.225*
24	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		26.459.794		91.486.462
25	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		31.614.628		107.603.050

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
26	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	177.728	277.382.846	673.738	1.033.307.031
27	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		246.684.062		758.118.421
28	Cao su	Tấn	20.179	35.384.476	80.740	139.027.410
29	Sản phẩm từ cao su	USD		30.464.429		101.798.770
30	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		74.660.586		285.890.572
31	Giấy các loại	Tấn	51.094	48.863.851	237.974	216.985.448
32	Sản phẩm từ giấy	USD		22.544.544		87.684.123
33	Bông các loại	Tấn	51.061	91.646.129	194.645	344.010.062
34	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	30.822	65.873.077	119.855	262.204.544
35	Vải các loại	USD		378.777.907		1.421.415.295
36	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		169.135.883		606.385.786
37	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		30.876.670		126.838.765
38	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		17.356.903		60.914.652
39	Phế liệu sắt thép	Tấn	112.726	40.261.321	699.638	238.471.228
40	Sắt thép các loại:	Tấn	544.498	379.483.166	1.706.893	1.187.659.131
	- Phôi thép	*Tấn*			*38.237*	*18.782.041*
41	Sản phẩm từ sắt thép	USD		117.568.765		426.515.841
42	Kim loại thường khác:	Tấn	25.186	209.187.400	152.694	718.993.358
	- Đồng	*Tấn*	*13.166*	*107.428.189*	*42.735*	*336.089.734*
43	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		32.168.105		115.356.189
44	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		1.620.639.770		5.319.765.571
45	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		66.654.946		263.446.427
46	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		427.317.530		2.005.453.024
47	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		90.952.721		315.401.871
48	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		1.125.263.444		4.028.369.159
49	Dây điện và dây cáp điện	USD		44.416.995		155.565.534
50	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	148	10.208.215	489	31.788.407
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	*Chiếc*	*14*	*616.628*	*32*	*1.184.083*
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	*Chiếc*	*1*	*8.878*	*36*	*509.009*
	- Ô tô vận tải	*Chiếc*	*106*	*5.938.193*	*289*	*15.864.184*
51	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		100.732.846		332.913.750
52	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		15.479.973		64.311.186
53	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		36.152.922		112.047.314
54	Hàng hóa khác	USD		348.936.488		1.334.893.973

Ngày in: 23/02/2018